CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 58/2018/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày 18 tháng 4 năm 2018*

NGHỊ ĐỊNH
Về bảo hiểm nông nghiệp

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật kinh doanh bảo hiểm ngày 09 tháng 12 năm 2000 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm ngày 24 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Nghị quyết số 32/2016/QH14 ngày 23 tháng 11 năm 2016 của Quốc hội về tiếp tục nâng cao hiệu lực, hiệu quả việc thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới gắn với cơ cấu lại ngành nông nghiệp;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định về bảo hiểm nông nghiệp.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định về bảo hiểm nông nghiệp và chính sách hỗ trợ bảo hiểm nông nghiệp nhằm khuyến khích doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện bảo hiểm nông nghiệp và tạo điều kiện cho tổ chức, cá nhân sản xuất trong ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản chủ động khắc phục và bù đắp thiệt hại về tài chính do các rủi ro xảy ra trong quá trình sản xuất.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với:

1. Tổ chức, cá nhân sản xuất trong ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản (sau đây gọi tắt là tổ chức, cá nhân sản xuất nông nghiệp).

2. Doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài (sau đây gọi tắt là doanh nghiệp bảo hiểm), doanh nghiệp tái bảo hiểm được thành lập, tổ chức và hoạt động theo quy định của Luật kinh doanh bảo hiểm và quy định pháp luật có liên quan.

3. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thực hiện bảo hiểm nông nghiệp và chính sách hỗ trợ bảo hiểm nông nghiệp.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Bên mua bảo hiểm nông nghiệp là tổ chức, cá nhân giao kết hợp đồng bảo hiểm nông nghiệp với doanh nghiệp bảo hiểm và đóng phí bảo hiểm. Bên mua bảo hiểm nông nghiệp có thể đồng thời là người được bảo hiểm nông nghiệp.

2. Người được bảo hiểm nông nghiệp là tổ chức, cá nhân có đối tượng sản xuất trong ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản được bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm nông nghiệp.

3. Bảo hiểm nông nghiệp là loại hình bảo hiểm cho đối tượng sản xuất trong ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, theo đó bên mua bảo hiểm đóng phí bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm bồi thường cho người được bảo hiểm khi xảy ra sự kiện bảo hiểm.

4. Đồng bảo hiểm nông nghiệp là việc hai hay nhiều doanh nghiệp bảo hiểm cùng tham gia giao kết hợp đồng bảo hiểm với bên mua bảo hiểm để bảo hiểm cho một đối tượng bảo hiểm nông nghiệp với cùng quy tắc, điều khoản, biểu phí bảo hiểm.

5. Tái bảo hiểm nông nghiệp là hoạt động của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm nhận một khoản phí bảo hiểm nông nghiệp của doanh nghiệp bảo hiểm khác để cam kết bồi thường cho các trách nhiệm đã nhận bảo hiểm.

Điều 4. Các loại hình bảo hiểm nông nghiệp

1. Bảo hiểm đối với rủi ro định danh, theo đó khi xảy ra sự kiện bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm bồi thường cho tổn thất thực tế do các rủi ro được thỏa thuận cụ thể trong hợp đồng bảo hiểm nông nghiệp gây ra.

2. Bảo hiểm mọi rủi ro, theo đó khi xảy ra sự kiện bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm bồi thường cho tổn thất thực tế do mọi rủi ro gây ra, trừ các trường hợp loại trừ trách nhiệm bảo hiểm được thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm nông nghiệp.

3. Bảo hiểm đối với tổn thất về thu nhập, theo đó khi xảy ra sự kiện bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm bồi thường chi phí sản xuất nông nghiệp để bù đắp cho tổn thất do các rủi ro được bảo hiểm gây ra theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm nông nghiệp.

4. Bảo hiểm theo chỉ số năng suất, theo đó khi xảy ra sự kiện bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm bồi thường theo mức sụt giảm năng suất thực tế của một khu vực địa lý (huyện, xã,...) theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm nông nghiệp, không phụ thuộc vào tổn thất thực tế của đối tượng bảo hiểm.

5. Bảo hiểm theo chỉ số thời tiết, theo đó khi xảy ra sự kiện bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm bồi thường theo biến động của chỉ số thời tiết (mưa, gió, hạn hán, ngập lụt, rét hại, mưa đá, sương muối, động đất, sóng thần...) theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm nông nghiệp, không phụ thuộc vào tổn thất thực tế của đối tượng bảo hiểm.

6. Bảo hiểm theo chỉ số viễn thám, theo đó khi xảy ra sự kiện bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm bồi thường theo sự biến động của chỉ số viễn thám theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm nông nghiệp, không phụ thuộc vào tổn thất thực tế của đối tượng bảo hiểm.

7. Các loại hình bảo hiểm nông nghiệp khác theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm nông nghiệp.

Điều 5. Nguyên tắc thực hiện bảo hiểm nông nghiệp và chính sách hỗ trợ bảo hiểm nông nghiệp

1. Bảo hiểm nông nghiệp được thực hiện theo nguyên tắc tự nguyện thỏa thuận, không giới hạn tổ chức, cá nhân tham gia bảo hiểm, đối tượng bảo hiểm, rủi ro được bảo hiểm và phạm vi địa bàn.

2. Chính sách hỗ trợ bảo hiểm nông nghiệp được thực hiện phù hợp với khả năng cân đối ngân sách trong từng thời kỳ, thông qua việc hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp cho một số tổ chức, cá nhân sản xuất nông nghiệp, đối tượng bảo hiểm, rủi ro được bảo hiểm và trong phạm vi địa bàn nhất định nhằm thực hiện chính sách an sinh xã hội và thực hiện các chương trình mục tiêu phát triển sản xuất nông nghiệp của Chính phủ.

Chương II
CÁC QUY ĐỊNH VỀ BẢO HIỂM NÔNG NGHIỆP

Mục 1
QUY ĐỊNH CỤ THỂ VỀ THỰC HIỆN BẢO HIỂM NÔNG NGHIỆP

Điều 6. Hợp đồng bảo hiểm nông nghiệp

1. Ngoài các nội dung theo quy định tại Luật kinh doanh bảo hiểm, bên mua bảo hiểm và doanh nghiệp bảo hiểm thỏa thuận cụ thể và ghi rõ tại hợp đồng bảo hiểm nông nghiệp các nội dung sau:

a) Tên, địa chỉ liên hệ của cá nhân và đơn vị trực thuộc của doanh nghiệp bảo hiểm chịu trách nhiệm giải quyết các vấn đề phát sinh liên quan đến việc thực hiện hợp đồng bảo hiểm nông nghiệp;

b) Cách thức xác định số tiền bảo hiểm;

c) Các trường hợp áp dụng mức miễn thường, giảm trừ số tiền bồi thường (nếu có);

d) Công tác giám định tổn thất; cơ quan, tổ chức giám định tổn thất; chi phí giám định tổn thất;

đ) Xác định sự kiện bảo hiểm, căn cứ bồi thường; các trường hợp bồi thường căn cứ vào công bố hoặc xác nhận thiên tai, dịch bệnh của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền; các trường hợp bảo hiểm theo chỉ số, thỏa thuận cụ thể về các chỉ số có liên quan trực tiếp đến tổn thất của đối tượng bảo hiểm, cơ quan, tổ chức xác định mức độ chênh lệch chỉ số thực tế so với chỉ số được bảo hiểm; cách thức xác định số tiền bồi thường;

e) Hình thức bồi thường; hồ sơ bồi thường (trong đó thỏa thuận cụ thể các tài liệu bên mua bảo hiểm, người được bảo hiểm có trách nhiệm cung cấp cho doanh nghiệp bảo hiểm); thời hạn bồi thường;

g) Trách nhiệm của các bên trong công tác kiểm soát rủi ro, đề phòng, hạn chế tổn thất và phòng, chống gian lận bảo hiểm theo quy định tại Nghị định này;

h) Trách nhiệm của bên mua bảo hiểm, người được bảo hiểm trong việc thực hiện đầy đủ quy trình, tiêu chuẩn kỹ thuật trong sản xuất nông nghiệp (nếu có).

2. Hợp đồng bảo hiểm giao kết giữa tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng được hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp và doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện theo quy định tại Điều 32 Nghị định này.

Điều 7. Đồng bảo hiểm nông nghiệp

1. Doanh nghiệp bảo hiểm có quyền thực hiện bảo hiểm nông nghiệp theo phương thức đồng bảo hiểm nhằm phân tán, chia sẻ rủi ro, đảm bảo an toàn tài chính, duy trì môi trường cạnh tranh lành mạnh.

2. Trường hợp thực hiện đồng bảo hiểm nông nghiệp:

a) Hợp đồng bảo hiểm nông nghiệp phải ghi rõ tên và tỷ lệ đồng bảo hiểm của từng doanh nghiệp bảo hiểm tham gia đồng bảo hiểm; tên doanh nghiệp bảo hiểm giữ vai trò đầu mối thực hiện hợp đồng bảo hiểm. Các doanh nghiệp bảo hiểm phải cùng chịu trách nhiệm về những cam kết trong hợp đồng bảo hiểm nông nghiệp với bên mua bảo hiểm;

b) Doanh nghiệp bảo hiểm giữ vai trò đầu mối có trách nhiệm thực hiện các thủ tục liên quan đến việc giao kết hợp đồng bảo hiểm và thay mặt các doanh nghiệp bảo hiểm tham gia đồng bảo hiểm khác giải quyết các công việc phát sinh liên quan đến việc thực hiện hợp đồng bảo hiểm nông nghiệp.

Điều 8. Tái bảo hiểm nông nghiệp

1. Trường hợp tái bảo hiểm trong nước, doanh nghiệp tham gia nhận tái bảo hiểm phải bảo đảm:

a) Đáp ứng các yêu cầu về vốn, biên khả năng thanh toán và tuân thủ các quy định về nhận tái bảo hiểm theo quy định tại Luật kinh doanh bảo hiểm và các văn bản hướng dẫn thi hành;

b) Có chương trình tái bảo hiểm nông nghiệp bảo đảm an toàn, hiệu quả và tuân thủ quy định pháp luật.

2. Trường hợp tái bảo hiểm ra nước ngoài, doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện theo quy định pháp luật về tái bảo hiểm ra nước ngoài.

Điều 9. Bồi thường bảo hiểm nông nghiệp

1. Khi xảy ra sự kiện bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện giải quyết bồi thường theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm nông nghiệp và quy định pháp luật.

2. Số tiền bồi thường mà doanh nghiệp bảo hiểm phải trả cho người được bảo hiểm được xác định trên cơ sở giá thị trường của đối tượng bảo hiểm tại thời điểm, nơi xảy ra tổn thất và mức độ thiệt hại thực tế, trừ trường hợp có thỏa thuận khác trong hợp đồng bảo hiểm. Trường hợp bảo hiểm theo chỉ số, doanh nghiệp bảo hiểm trả tiền bồi thường cho người được bảo hiểm dựa trên sự thay đổi của chỉ số thực tế so với chỉ số đã được thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm và quy định pháp luật.

3. Số tiền bồi thường mà doanh nghiệp bảo hiểm trả cho người được bảo hiểm không vượt quá số tiền bảo hiểm, trừ trường hợp có thỏa thuận khác trong hợp đồng bảo hiểm.

Điều 10. Giải quyết tranh chấp

1. Tranh chấp phát sinh trong việc thực hiện hợp đồng bảo hiểm nông nghiệp trước hết được giải quyết trên cơ sở thương lượng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm, quy định của Luật kinh doanh bảo hiểm và các quy định pháp luật có liên quan.

2. Trường hợp không giải quyết được bằng thương lượng, các bên liên quan có quyền đưa vụ việc ra Tòa án có thẩm quyền tại Việt Nam để giải quyết theo quy định pháp luật.

Điều 11. Quy tắc, điều khoản, biểu phí bảo hiểm nông nghiệp

1. Doanh nghiệp bảo hiểm chủ động xây dựng quy tắc, điều khoản, biểu phí bảo hiểm nông nghiệp, bảo đảm tuân thủ các quy định của Luật kinh doanh bảo hiểm, các quy định pháp luật có liên quan và thông báo bằng văn bản cho Bộ Tài chính trước khi triển khai.

2. Trường hợp thực hiện chính sách hỗ trợ bảo hiểm nông nghiệp, doanh nghiệp bảo hiểm phải được Bộ Tài chính phê chuẩn quy tắc, điều khoản, biểu phí bảo hiểm nông nghiệp trước khi triển khai. Hồ sơ, trình tự, thủ tục phê chuẩn sản phẩm bảo hiểm nông nghiệp thực hiện theo quy định tại Điều 33 Nghị định này.

Điều 12. Trách nhiệm của doanh nghiệp bảo hiểm trong giao kết, thực hiện hợp đồng bảo hiểm nông nghiệp

1. Giải thích và cung cấp đầy đủ thông tin liên quan đến hợp đồng bảo hiểm, quy tắc, điều khoản, biểu phí bảo hiểm cho bên mua bảo hiểm. Doanh nghiệp bảo hiểm chỉ thực hiện giao kết hợp đồng bảo hiểm nông nghiệp khi bên mua bảo hiểm

xác nhận đã hiểu rõ các nội dung liên quan đến hợp đồng bảo hiểm, quy tắc, điều khoản, biểu phí bảo hiểm nông nghiệp.

2. Thực hiện giao kết hợp đồng bảo hiểm nông nghiệp trên nguyên tắc tự nguyện, tự chủ, tự chịu trách nhiệm; bảo đảm nguyên tắc số đông bù số ít và chủ động thực hiện phân tán, chia sẻ rủi ro thông qua các phương thức đồng bảo hiểm và tái bảo hiểm nông nghiệp.

3. Chủ động thực hiện kiểm soát rủi ro, đề phòng, hạn chế tổn thất và phòng, chống gian lận bảo hiểm theo quy định tại Mục 2 Chương II Nghị định này.

4. Khi xảy ra sự kiện bảo hiểm, kịp thời cử cán bộ tiếp cận đối tượng bảo hiểm và hướng dẫn người được bảo hiểm thực hiện các biện pháp hạn chế tổn thất (nếu có). Chi trả các chi phí cần thiết, hợp lý để hạn chế tổn thất.

5. Tổ chức công tác giám định tổn thất để xác định nguyên nhân, mức độ tổn thất công khai, minh bạch theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm nông nghiệp và quy định pháp luật. Trường hợp bảo hiểm theo chỉ số, thu thập công bố, xác nhận của cơ quan chức năng về sự kiện bảo hiểm (nếu có thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm); tổ chức công tác xác định mức độ chênh lệch chỉ số thực tế so với chỉ số được bảo hiểm đã thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm.

6. Trường hợp xác định tổn thất thuộc trách nhiệm bồi thường, cử cán bộ hướng dẫn người được bảo hiểm các hồ sơ, tài liệu cần cung cấp để phục vụ công tác giải quyết bồi thường.

7. Trả tiền bồi thường đầy đủ cho người được bảo hiểm theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm nông nghiệp và quy định pháp luật.

8. Thực hiện các trách nhiệm khác theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm nông nghiệp và quy định pháp luật.

Điều 13. Trách nhiệm của bên mua bảo hiểm, người được bảo hiểm trong giao kết, thực hiện hợp đồng bảo hiểm nông nghiệp

1. Bảo đảm có quyền lợi có thể được bảo hiểm đối với đối tượng bảo hiểm theo quy định pháp luật.

2. Cung cấp đầy đủ, trung thực thông tin liên quan đến đối tượng bảo hiểm (bao gồm cả trường hợp đối tượng bảo hiểm bị thiệt hại) cho doanh nghiệp bảo hiểm.

3. Thực hiện giao kết hợp đồng bảo hiểm nông nghiệp sau khi đã hiểu đầy đủ các thông tin liên quan đến hợp đồng bảo hiểm, quy tắc, điều khoản, biểu phí bảo hiểm do doanh nghiệp bảo hiểm cung cấp, giải thích.

4. Chủ động thực hiện kiểm soát rủi ro, đề phòng, hạn chế tổn thất và phòng, chống gian lận bảo hiểm theo quy định tại Mục 2 Chương II Nghị định này.

5. Tạo điều kiện cho doanh nghiệp bảo hiểm kiểm tra các điều kiện bảo đảm an toàn cho đối tượng bảo hiểm.

6. Kịp thời thông báo cho doanh nghiệp bảo hiểm về việc xảy ra sự kiện bảo hiểm; thực hiện các biện pháp theo hướng dẫn của doanh nghiệp bảo hiểm để hạn chế tổn thất.

7. Phối hợp chặt chẽ với doanh nghiệp bảo hiểm trong công tác giám định tổn thất để xác định nguyên nhân, mức độ tổn thất, giải quyết bồi thường.

8. Thực hiện các trách nhiệm khác theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm nông nghiệp và quy định pháp luật.

Mục 2
KIỂM SOÁT RỦI RO, ĐỀ PHÒNG, HẠN CHẾ TỔN THẤT VÀ PHÒNG, CHỐNG GIAN LẬN BẢO HIỂM

Điều 14. Trách nhiệm trong việc kiểm soát rủi ro, đề phòng, hạn chế tổn thất và phòng, chống gian lận bảo hiểm

Doanh nghiệp bảo hiểm, bên mua bảo hiểm, người được bảo hiểm và các cơ quan chức năng có liên quan có trách nhiệm trong việc kiểm soát rủi ro, đề phòng, hạn chế tổn thất và phòng, chống gian lận bảo hiểm khi thực hiện bảo hiểm nông nghiệp và chính sách hỗ trợ bảo hiểm nông nghiệp theo quy định tại Điều 15, Điều 16, Điều 17 Nghị định này.

Điều 15. Kiểm soát rủi ro

1. Kiểm soát rủi ro trong bảo hiểm nông nghiệp là quá trình nhận dạng, đánh giá, giám sát, quản lý những rủi ro tiềm tàng, có nguy cơ gây ảnh hưởng tiêu cực đến kết quả thực hiện bảo hiểm nông nghiệp và chính sách hỗ trợ bảo hiểm nông nghiệp.

2. Doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm:

a) Xây dựng, tổ chức thực hiện biện pháp kiểm soát rủi ro, quy trình kiểm soát rủi ro, trong đó quy định trách nhiệm cụ thể của từng cá nhân và bộ phận trong việc thực hiện quy trình kiểm soát rủi ro;

b) Định kỳ hàng năm thực hiện rà soát, đánh giá lại, bảo đảm tính hiệu quả và hiệu lực của biện pháp kiểm soát rủi ro và quy trình kiểm soát rủi ro.

3. Bên mua bảo hiểm, người được bảo hiểm chủ động thực hiện các biện pháp kiểm soát rủi ro, quy trình kiểm soát rủi ro đối với đối tượng bảo hiểm trong hoạt động sản xuất nông nghiệp, trong đó cần thực hiện đầy đủ các quy định về phòng, chống dịch bệnh động vật, bảo vệ và kiểm dịch thực vật, bảo vệ môi trường; quy chuẩn kỹ thuật sản xuất nông nghiệp do cơ quan có thẩm quyền ban hành và những quy định khác của pháp luật có liên quan nhằm bảo đảm an toàn cho đối tượng bảo hiểm.

4. Các cơ quan chức năng có liên quan tổ chức triển khai, giám sát, hướng dẫn tổ chức, cá nhân sản xuất nông nghiệp thực hiện công tác kiểm soát rủi ro trong hoạt động sản xuất nông nghiệp; tổ chức thông tin, tuyên truyền về công tác kiểm soát rủi ro trong hoạt động sản xuất nông nghiệp.

Điều 16. Đề phòng, hạn chế tổn thất

1. Đề phòng, hạn chế tổn thất trong bảo hiểm nông nghiệp là việc áp dụng các biện pháp để tránh, hạn chế những tổn thất có thể xảy ra đối với đối tượng bảo hiểm.

2. Đề phòng, hạn chế tổn thất trước hết là trách nhiệm của bên mua bảo hiểm, người được bảo hiểm. Bên mua bảo hiểm, người được bảo hiểm chủ động thực hiện phòng ngừa, ứng phó, khắc phục hậu quả thiên tai; phòng, chống dịch bệnh và khắc phục thiệt hại sau dịch bệnh theo quy định pháp luật; thông báo ngay cho doanh nghiệp bảo hiểm về việc xảy ra sự kiện bảo hiểm; thực hiện các biện pháp đề phòng, hạn chế tổn thất theo hướng dẫn của doanh nghiệp bảo hiểm (nếu có).

3. Doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện đề phòng, hạn chế tổn thất trong bảo hiểm nông nghiệp theo quy định sau:

a) Các biện pháp đề phòng, hạn chế tổn thất bao gồm:

- Tổ chức tập huấn, tuyên truyền, giáo dục; hỗ trợ công tác tổ chức tập huấn, tuyên truyền chính sách hỗ trợ bảo hiểm nông nghiệp của chính quyền địa phương;

- Tài trợ, hỗ trợ các phương tiện, vật chất để đề phòng, hạn chế rủi ro;

- Hỗ trợ xây dựng các công trình nhằm mục đích đề phòng, giảm nhẹ mức độ rủi ro cho các đối tượng bảo hiểm;

- Thuê các tổ chức, cá nhân khác giám sát, đề phòng, hạn chế tổn thất.

b) Doanh nghiệp bảo hiểm được chi tối đa 10% doanh thu phí bảo hiểm nông nghiệp thu được để chi cho các biện pháp đề phòng, hạn chế tổn thất quy định tại điểm a khoản này.

4. Các cơ quan chức năng có liên quan hướng dẫn thực hiện các biện pháp đề phòng, hạn chế tổn thất trong sản xuất nông nghiệp, trong đó thực hiện giám sát phát hiện sớm và thông báo tình hình dịch bệnh động vật, dự báo, cảnh báo dịch bệnh động vật; hướng dẫn các biện pháp phòng, chống dịch bệnh động vật; tổ chức chống dịch, thực hiện các biện pháp bảo vệ sản xuất khi xảy ra dịch hại thực vật; chỉ đạo thực hiện các biện pháp để nhanh chóng khống chế, dập tắt dịch; tổ chức công tác ứng phó thiên tai, hoạt động khắc phục hậu quả thiên tai; tổ chức tuyên truyền về công tác đề phòng, hạn chế tổn thất trong hoạt động sản xuất nông nghiệp.

Điều 17. Phòng, chống gian lận bảo hiểm

1. Phòng, chống gian lận bảo hiểm trong bảo hiểm nông nghiệp là việc thực hiện các biện pháp nhằm ngăn ngừa, hạn chế các hành vi gian lận trong quá trình giao kết, thực hiện hợp đồng bảo hiểm nông nghiệp nhằm chiếm đoạt một số tiền từ doanh nghiệp bảo hiểm.

2. Doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm chủ động xây dựng và tổ chức thực hiện các biện pháp nhằm phòng ngừa, phát hiện, giảm thiểu các hành vi gian lận bảo hiểm; tổ chức công tác tuyên truyền phòng, chống gian lận bảo hiểm.

3. Bên mua bảo hiểm, người được bảo hiểm chủ động tham gia vào công tác phòng, chống gian lận bảo hiểm. Trường hợp phát hiện các hành vi gian lận bảo hiểm, kịp thời thông báo cho doanh nghiệp bảo hiểm và các cơ quan chức năng có thẩm quyền.

4. Các cơ quan chức năng có liên quan phối hợp với doanh nghiệp bảo hiểm, bên mua bảo hiểm, người được bảo hiểm tổ chức công tác phòng, chống gian lận bảo hiểm tại địa bàn, bảo đảm ổn định trật tự xã hội trong quá trình triển khai thực hiện bảo hiểm nông nghiệp và chính sách hỗ trợ bảo hiểm nông nghiệp.

Chương III
CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ BẢO HIỂM NÔNG NGHIỆP

Điều 18. Đối tượng bảo hiểm được hỗ trợ

1. Cây trồng: Lúa, cao su, hồ tiêu, điều, cà phê, cây ăn quả, rau.

2. Vật nuôi: Trâu, bò, lợn, gia cầm.

3. Nuôi trồng thủy sản: Tôm sú, tôm thẻ chân trắng, cá tra.

Điều 19. Mức hỗ trợ

1. Cá nhân sản xuất nông nghiệp thuộc diện hộ nghèo, cận nghèo: Hỗ trợ tối đa 90% phí bảo hiểm nông nghiệp.

2. Cá nhân sản xuất nông nghiệp không thuộc diện hộ nghèo, cận nghèo: Hỗ trợ tối đa 20% phí bảo hiểm nông nghiệp.

3. Tổ chức sản xuất nông nghiệp theo mô hình sản xuất hợp tác, liên kết, tập trung, quy mô lớn có ứng dụng khoa học công nghệ và các quy trình sản xuất tiên tiến vào sản xuất, hướng tới nền nông nghiệp sạch, công nghệ cao, thân thiện với môi trường: Hỗ trợ tối đa 20% phí bảo hiểm nông nghiệp.

Điều 20. Rủi ro được bảo hiểm được hỗ trợ

1. Rủi ro thiên tai, bao gồm:

Bão, áp thấp nhiệt đới, lốc, sét, mưa lớn, lũ, lũ quét, ngập lụt, sạt lở đất do mưa lũ hoặc dòng chảy, sụt lún đất do mưa lũ hoặc dòng chảy, nước dâng, xâm nhập mặn, nắng nóng, hạn hán, rét hại, mưa đá, sương muối, động đất, sóng thần. Thiên tai phải được công bố hoặc xác nhận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Rủi ro dịch bệnh, bao gồm:

a) Dịch bệnh động vật:

- Dịch bệnh động vật trên cạn: Các bệnh truyền nhiễm của động vật trên cạn theo danh mục bệnh động vật phải công bố dịch (bao gồm bệnh truyền nhiễm nguy hiểm gây thiệt hại lớn về kinh tế - xã hội và các bệnh truyền nhiễm nguy hiểm giữa người và động vật) do cơ quan có thẩm quyền ban hành theo quy định của pháp luật thú y;

- Dịch bệnh động vật thủy sản: Các bệnh của động vật thủy sản theo danh mục bệnh phải công bố dịch do cơ quan có thẩm quyền ban hành theo quy định của pháp luật thú y.

b) Dịch hại thực vật: Sinh vật gây hại thực vật có nguy cơ lây lan nhanh trên diện rộng, gây hại nghiêm trọng đối với thực vật theo quy định của pháp luật bảo vệ và kiểm dịch thực vật.

Dịch bệnh phải được công bố hoặc xác nhận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Điều 21. Địa bàn được hỗ trợ

1. Địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp thuộc các vùng sản xuất chính theo định hướng tái cơ cấu ngành nông

nghiệp, quy hoạch phát triển ngành nông nghiệp. Thủ tướng Chính phủ quyết định danh mục địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp theo quy định tại khoản 1 Điều 22 Nghị định này.

2. Mỗi tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có thể triển khai toàn bộ địa bàn hoặc trên một số địa bàn cấp huyện, xã. Căn cứ quyết định của Thủ tướng Chính phủ về đối tượng được hỗ trợ, loại cây trồng, vật nuôi, nuôi trồng thủy sản, loại rủi ro được bảo hiểm được hỗ trợ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thuộc địa bàn được hỗ trợ tổ chức lựa chọn, công bố địa bàn được hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp trên các phương tiện thông tin đại chúng của địa phương và thông báo bằng văn bản cho Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Điều 22. Thực hiện chính sách hỗ trợ bảo hiểm nông nghiệp trong từng thời kỳ

1. Căn cứ quy định tại Điều 18, Điều 19, Điều 20 và khoản 1 Điều 21 của Nghị định này và khả năng cân đối ngân sách trong từng thời kỳ, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định cụ thể về đối tượng tổ chức, cá nhân sản xuất nông nghiệp được hỗ trợ; loại cây trồng, vật nuôi, nuôi trồng thủy sản được hỗ trợ; loại rủi ro được bảo hiểm được hỗ trợ; mức hỗ trợ; thời gian thực hiện hỗ trợ; địa bàn được hỗ trợ; mức hỗ trợ từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương để thực hiện hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp.

2. Tổ chức, cá nhân sản xuất nông nghiệp được hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp khi bảo đảm đầy đủ các điều kiện: Thuộc đối tượng tổ chức, cá nhân được hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp có đối tượng bảo hiểm và tham gia bảo hiểm cho rủi ro được bảo hiểm theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ quy định tại khoản 1 Điều này và thuộc địa bàn được hỗ trợ theo công bố của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định tại khoản 2 Điều 21 Nghị định này.

Điều 23. Nguồn kinh phí hỗ trợ

1. Kinh phí hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp được bảo đảm từ nguồn ngân sách trung ương, ngân sách địa phương và được bố trí trong dự toán ngân sách nhà nước hàng năm.

2. Mức hỗ trợ từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương để thực hiện hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp thực hiện theo quy định về nguyên tắc hỗ trợ có mục tiêu từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương thực hiện các chính sách an sinh xã hội.

Điều 24. Hồ sơ, trình tự, thủ tục phê duyệt đối tượng được hỗ trợ

1. Hồ sơ đề nghị phê duyệt đối tượng được hỗ trợ gồm các tài liệu sau:

a) Đơn đề nghị xem xét, phê duyệt đối tượng được hỗ trợ theo Mẫu số 01 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản kê khai về cây trồng, vật nuôi, nuôi trồng thủy sản theo Mẫu số 02 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

c) Tài liệu chứng minh thuộc đối tượng được hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp đối với trường hợp đối tượng được hỗ trợ là tổ chức sản xuất nông nghiệp.

2. Trình tự, thủ tục phê duyệt đối tượng được hỗ trợ

a) Căn cứ Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, công bố của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về địa bàn được hỗ trợ theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Nghị định này, tổ chức, cá nhân sản xuất nông nghiệp lập hồ sơ đề nghị phê duyệt đối tượng được hỗ trợ quy định tại khoản 1 Điều này và gửi (trực tiếp hoặc theo đường bưu điện) đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi tổ chức, cá nhân thực hiện sản xuất nông nghiệp;

b) Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định tại khoản 1 Điều này, căn cứ Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, công bố của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về địa bàn được hỗ trợ theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Nghị định này, Ủy ban nhân dân cấp xã rà soát, lập danh sách tổ chức, cá nhân sản xuất nông nghiệp đề nghị phê duyệt đối tượng được hỗ trợ báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện;

c) Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo của Ủy ban nhân dân cấp xã, căn cứ Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, công bố của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về địa bàn được hỗ trợ theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Nghị định này, hồ sơ đề nghị phê duyệt đối tượng được hỗ trợ do Ủy ban nhân dân cấp xã gửi và báo cáo của Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện thẩm định, tổng hợp danh sách tổ chức, cá nhân sản xuất nông nghiệp thuộc đối tượng được hỗ trợ gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

d) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo thẩm định của Ủy ban nhân dân cấp huyện, căn cứ Quyết định của Thủ tướng Chính phủ và báo cáo thẩm định của Ủy ban nhân dân cấp huyện, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quyết định phê duyệt danh sách đối tượng được hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp theo Mẫu số 03 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này. Quyết định này được gửi đến Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân cấp huyện và cấp xã có liên quan;

đ) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành Quyết định phê duyệt danh sách đối tượng được hỗ trợ, Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện niêm yết công khai danh sách tổ chức, cá nhân sản xuất nông nghiệp thuộc đối tượng được hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp tại Trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã, thông báo trên hệ thống thông tin, truyền thông của xã và sao gửi cho tổ chức, cá nhân sản xuất nông nghiệp trong trường hợp tổ chức, cá nhân sản xuất nông nghiệp yêu cầu.

3. Định kỳ hàng quý, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm chỉ đạo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân các cấp có liên quan tổ chức thực hiện công tác phê duyệt đối tượng được hỗ trợ trong trường hợp có đề nghị phê duyệt mới của các tổ chức, cá nhân sản xuất nông nghiệp theo trình tự, thủ tục quy định tại khoản 2 Điều này; đồng thời thực hiện rà soát, điều chỉnh danh sách đối tượng được hỗ trợ đã được phê duyệt đối với các trường hợp có thông báo theo quy định tại khoản 4 Điều này.

4. Tổ chức, cá nhân sản xuất nông nghiệp có tên trong Quyết định phê duyệt danh sách đối tượng được hỗ trợ có trách nhiệm rà soát, trường hợp không còn thuộc đối tượng được hỗ trợ hoặc trường hợp thay đổi diện hộ nghèo, cận nghèo theo kết quả điều tra, rà soát hàng năm của cơ quan nhà nước có thẩm quyền dẫn đến thay đổi mức hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ thời điểm không còn thuộc đối tượng được hỗ trợ hoặc thời điểm có hiệu lực của quyết định công nhận hộ nghèo, cận nghèo, tổ chức, cá nhân sản xuất nông nghiệp có trách nhiệm thông báo bằng văn bản theo Mẫu số 04 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này cho Ủy ban nhân dân cấp xã.

Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc tháng, Ủy ban nhân dân cấp xã tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện để Ủy ban nhân dân cấp huyện tổng hợp gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn làm cơ sở để rà soát, điều chỉnh danh sách đối tượng được hỗ trợ đã được phê duyệt theo quy định tại khoản 3 Điều này và thẩm định hồ sơ đề nghị chi trả phí bảo hiểm nông nghiệp được hỗ trợ theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 26 Nghị định này.

Điều 25. Phương thức hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp

Việc hỗ trợ phí bảo hiểm được thực hiện thông qua doanh nghiệp bảo hiểm theo trình tự, thủ tục quy định tại Điều 26 Nghị định này khi đã thực hiện giao kết hợp đồng bảo hiểm và hợp đồng bảo hiểm đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm.

Điều 26. Hồ sơ, trình tự, thủ tục chi trả phí bảo hiểm nông nghiệp được hỗ trợ từ ngân sách nhà nước

1. Hồ sơ đề nghị chi trả phí bảo hiểm nông nghiệp được hỗ trợ từ ngân sách nhà nước do doanh nghiệp bảo hiểm lập và bao gồm các tài liệu sau:

a) Đơn đề nghị chi trả phí bảo hiểm nông nghiệp được hỗ trợ từ ngân sách nhà nước theo Mẫu số 05 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bảng kê (kèm theo bản sao) hợp đồng bảo hiểm nông nghiệp mà doanh nghiệp bảo hiểm đã ký kết với tổ chức, cá nhân sản xuất nông nghiệp theo Mẫu số 06 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Trình tự và thủ tục chi trả phí bảo hiểm nông nghiệp được hỗ trợ từ ngân sách nhà nước

a) Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc tháng, doanh nghiệp bảo hiểm lập hồ sơ đề nghị chi trả phí bảo hiểm nông nghiệp được ngân sách nhà nước hỗ trợ quy định tại khoản 1 Điều này và gửi (trực tiếp hoặc theo đường bưu điện) đến Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

b) Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ quy định tại khoản 1 Điều này, căn cứ Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, Quyết định phê duyệt danh sách đối tượng được hỗ trợ của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định tại Điều 24 Nghị định này, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính hoàn thành việc thẩm định trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành Quyết định chi trả phí bảo hiểm nông nghiệp được ngân sách trung ương và ngân sách địa phương hỗ trợ. Trường hợp từ chối chi trả, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp bảo hiểm và nêu rõ lý do;

c) Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành Quyết định chi trả, Sở Tài chính căn cứ vào Quyết định chi trả của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để lập lệnh chi tiền cho doanh nghiệp bảo hiểm qua Kho bạc Nhà nước cấp tỉnh; Kho bạc Nhà nước cấp tỉnh thực hiện chuyển tiền về tài khoản của doanh nghiệp bảo hiểm mở tại các ngân hàng thương mại;

d) Trường hợp chưa hoàn thành việc chi trả cho doanh nghiệp bảo hiểm theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm chỉ đạo Sở Tài chính thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp bảo hiểm và nêu rõ lý do.

Điều 27. Chấm dứt việc hưởng hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp

1. Trường hợp có sự thay đổi chính sách dẫn đến thay đổi điều kiện được hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp, đối tượng được hỗ trợ và mức hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp, tổ chức, cá nhân sản xuất nông nghiệp vẫn tiếp tục được hưởng hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp theo hợp đồng bảo hiểm nông nghiệp đã giao kết cho đến khi hết thời hạn hiệu lực bảo hiểm.

2. Trường hợp thay đổi diện hộ nghèo, cận nghèo theo kết quả điều tra, rà soát hàng năm của cơ quan nhà nước có thẩm quyền dẫn đến thay đổi mức hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp, cá nhân sản xuất nông nghiệp vẫn tiếp tục được hưởng mức hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp theo hợp đồng bảo hiểm nông nghiệp đã giao kết cho đến khi hết thời hạn hiệu lực bảo hiểm.

3. Trường hợp hợp đồng bảo hiểm nông nghiệp chấm dứt hiệu lực trước thời hạn đã thỏa thuận, tổ chức, cá nhân sản xuất nông nghiệp thực hiện hoàn trả lại ngân sách nhà nước số phí bảo hiểm nông nghiệp đã được ngân sách nhà nước hỗ trợ tương ứng với thời gian còn lại của hợp đồng bảo hiểm theo quy định tại khoản 4 Điều này.

4. Tổ chức, cá nhân sản xuất nông nghiệp chấm dứt việc hưởng hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp và hoàn trả lại ngân sách nhà nước số phí bảo hiểm nông nghiệp đã được ngân sách nhà nước hỗ trợ tương ứng với thời gian còn lại của hợp đồng bảo hiểm kể từ thời điểm:

a) Tổ chức, cá nhân sản xuất nông nghiệp không còn đáp ứng đủ điều kiện để được hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp quy định tại khoản 2 Điều 22 Nghị định này (trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này);

b) Chấm dứt hợp đồng bảo hiểm nông nghiệp trước thời hạn hiệu lực.

Tổ chức, cá nhân sản xuất nông nghiệp hoàn trả lại số phí bảo hiểm nông nghiệp đã được ngân sách nhà nước hỗ trợ thông qua doanh nghiệp bảo hiểm theo trình tự, thủ tục quy định tại khoản 5 Điều này.

5. Trường hợp không còn đáp ứng đủ điều kiện để được hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều này, tổ chức, cá nhân sản xuất nông nghiệp và doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện theo quy định sau đây:

a) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ thời điểm không còn thuộc đối tượng được hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp, tổ chức, cá nhân sản xuất nông nghiệp có trách nhiệm thông báo cho Ủy ban nhân dân cấp xã để thực hiện thủ tục theo quy

định tại khoản 4 Điều 24 Nghị định này và doanh nghiệp bảo hiểm để thực hiện thủ tục hoàn phí bảo hiểm đã được ngân sách nhà nước hỗ trợ. Thông báo ghi rõ thời điểm tổ chức, cá nhân sản xuất nông nghiệp không còn thuộc đối tượng được hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp;

b) Doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện xử lý hậu quả pháp lý liên quan đến số phí bảo hiểm được ngân sách nhà nước hỗ trợ theo quy định tại khoản 6 Điều này.

6. Trình tự, thủ tục hoàn phí bảo hiểm đã được ngân sách nhà nước hỗ trợ

a) Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc tháng, doanh nghiệp bảo hiểm tổng hợp lại các trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này, gửi văn bản thông báo (trực tiếp hoặc thông qua đường bưu điện) đến Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn nơi tiếp nhận hồ sơ đề nghị chi trả phí bảo hiểm nông nghiệp;

b) Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được văn bản thông báo của doanh nghiệp bảo hiểm, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, doanh nghiệp bảo hiểm hoàn thành việc thẩm định:

- Số phí bảo hiểm mà tổ chức, cá nhân sản xuất nông nghiệp có trách nhiệm hoàn lại cho ngân sách nhà nước tương ứng với thời gian còn lại của hợp đồng bảo hiểm sau khi trừ đi các chi phí hợp lý có liên quan đến hợp đồng bảo hiểm (trong trường hợp ngân sách nhà nước đã chuyển đủ phí bảo hiểm nông nghiệp hỗ trợ cho tổ chức, cá nhân sản xuất nông nghiệp). Chi phí hợp lý thực hiện theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm;

- Số phí bảo hiểm mà ngân sách nhà nước có trách nhiệm chuyển trả cho doanh nghiệp bảo hiểm tương ứng với thời gian đã được bảo hiểm tính đến thời điểm chấm dứt hợp đồng bảo hiểm (trong trường hợp ngân sách nhà nước chưa chuyển đủ phí bảo hiểm nông nghiệp hỗ trợ cho tổ chức, cá nhân sản xuất nông nghiệp).

Đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 4 Điều này, thời gian còn lại của hợp đồng bảo hiểm được tính từ thời điểm tổ chức, cá nhân sản xuất nông nghiệp không còn đáp ứng đủ điều kiện để được hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp.

Đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 4 Điều này, thời gian còn lại của hợp đồng bảo hiểm được tính từ thời điểm chấm dứt hiệu lực bảo hiểm trước thời hạn.

Kết quả thẩm định phải được lập thành văn bản và được lưu giữ tại Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

c) Căn cứ kết quả thẩm định, trong thời hạn 10 ngày, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn lập báo cáo trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định chuyển trả cho doanh nghiệp bảo hiểm hoặc yêu cầu doanh nghiệp bảo hiểm chuyển trả lại ngân sách nhà nước số phí bảo hiểm theo quy định tại điểm b khoản này.

Quyết định này được gửi cho các cơ quan liên quan: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài chính, Kho bạc Nhà nước cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi có đối tượng được hỗ trợ và doanh nghiệp bảo hiểm có liên quan;

d) Căn cứ quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành Quyết định, Sở Tài chính lập lệnh chi tiền cho doanh nghiệp bảo hiểm qua Kho bạc Nhà nước cấp tỉnh; Kho bạc Nhà nước cấp tỉnh thực hiện chuyển tiền về tài khoản của doanh nghiệp bảo hiểm mở tại các ngân hàng thương mại hoặc ngược lại doanh nghiệp bảo hiểm đến trực tiếp Kho bạc Nhà nước cấp tỉnh để thực hiện thủ tục hoàn trả lại ngân sách nhà nước.

Điều 28. Lập dự toán ngân sách

Cùng với thời gian lập dự toán ngân sách hàng năm, căn cứ vào số lượng tổ chức, cá nhân sản xuất nông nghiệp thuộc đối tượng được hỗ trợ theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ và nhu cầu tham gia bảo hiểm nông nghiệp, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn dự kiến kinh phí thực hiện hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp gửi Sở Tài chính tổng hợp, xác định rõ phần ngân sách địa phương phải cân đối và phần ngân sách trung ương hỗ trợ theo quy định, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cùng với dự toán chi ngân sách địa phương theo quy định của Luật ngân sách nhà nước gửi Bộ Tài chính để tổng hợp vào dự toán ngân sách nhà nước hàng năm theo quy định.

Điều 29. Phân bổ dự toán, quản lý và quyết toán kinh phí

1. Phân bổ dự toán

a) Hàng năm, căn cứ dự toán Thủ tướng Chính phủ giao, Bộ Tài chính thực hiện bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương để thực hiện chính sách hỗ trợ bảo hiểm nông nghiệp theo quy định tại Nghị định này;

b) Căn cứ dự toán được Thủ tướng Chính phủ giao và phần ngân sách địa phương tự đảm bảo: Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, lập phương án phân bổ dự toán kinh phí, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp xem xét, quyết định phân bổ kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ bảo hiểm nông nghiệp trong dự toán chi đã được duyệt.

2. Về quản lý và quyết toán kinh phí

a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm quản lý và sử dụng, quyết toán kinh phí bảo đảm đúng mục đích, đúng quy định của Luật ngân sách nhà nước. Trường hợp kết thúc năm, kinh phí hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp không sử dụng hết (nếu có) được thực hiện theo quy định của Luật ngân sách nhà nước. Trường hợp trong năm thiếu kinh phí, các địa phương chủ động ứng trước kinh phí để chi trả cho doanh nghiệp bảo hiểm; đồng thời gửi văn bản về Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để xem xét bổ sung từ ngân sách trung ương (đối với các địa phương được ngân sách trung ương hỗ trợ). Kết thúc thời gian thực hiện chính sách hỗ trợ bảo hiểm nông nghiệp, số kinh phí ngân sách trung ương hỗ trợ còn dư (nếu có), đề nghị địa phương hoàn trả ngân sách trung ương;

b) Kinh phí hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp được tổng hợp vào quyết toán chi ngân sách nhà nước hàng năm của từng cấp ngân sách theo quy định của Luật ngân sách nhà nước, các văn bản hướng dẫn Luật và Mục lục ngân sách nhà nước hiện hành.

Điều 30. Điều kiện doanh nghiệp bảo hiểm triển khai chính sách hỗ trợ bảo hiểm nông nghiệp

Doanh nghiệp bảo hiểm triển khai chính sách hỗ trợ bảo hiểm nông nghiệp phải bảo đảm đầy đủ các yêu cầu sau:

1. Được triển khai nghiệp vụ bảo hiểm nông nghiệp theo Giấy phép thành lập và hoạt động, đáp ứng các yêu cầu về vốn, khả năng thanh toán theo quy định, có quy trình của doanh nghiệp bảo hiểm về khai thác, giám định, bồi thường bảo hiểm nông nghiệp, quy trình kiểm soát nội bộ, kiểm toán nội bộ theo quy định pháp luật; có chương trình tái bảo hiểm nông nghiệp bảo đảm an toàn, hiệu quả và phù hợp với quy định pháp luật.

2. Doanh nghiệp bảo hiểm đứng đầu hoặc doanh nghiệp bảo hiểm được chỉ định làm đầu mối thực hiện hợp đồng bảo hiểm có trụ sở chính hoặc chi nhánh đặt

tại địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi triển khai chính sách hỗ trợ bảo hiểm nông nghiệp.

Điều 31. Phương thức triển khai chính sách hỗ trợ bảo hiểm nông nghiệp

Doanh nghiệp bảo hiểm triển khai thực hiện chính sách hỗ trợ bảo hiểm nông nghiệp theo phương thức đồng bảo hiểm trên tất cả các hợp đồng bảo hiểm.

Điều 32. Hợp đồng bảo hiểm triển khai chính sách hỗ trợ bảo hiểm nông nghiệp

Khi giao kết hợp đồng bảo hiểm nông nghiệp, tổ chức, cá nhân sản xuất nông nghiệp thuộc đối tượng được hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp và doanh nghiệp bảo hiểm phải bảo đảm quy định sau:

1. Hợp đồng bảo hiểm có đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 1 Điều 6 Nghị định này.

2. Thực hiện giao kết hợp đồng bảo hiểm khi tổ chức, cá nhân sản xuất nông nghiệp đáp ứng đầy đủ các điều kiện được hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp quy định tại khoản 2 Điều 22 Nghị định này và đã được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt đối tượng được hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp theo quy định tại Điều 24 Nghị định này.

3. Giao kết độc lập với các hợp đồng bảo hiểm nông nghiệp khác.

4. Tách biệt cụ thể số phí bảo hiểm mà tổ chức, cá nhân sản xuất nông nghiệp được ngân sách nhà nước hỗ trợ và số phí bảo hiểm mà tổ chức, cá nhân sản xuất nông nghiệp tự chịu trách nhiệm đóng (không được ngân sách nhà nước hỗ trợ).

5. Thỏa thuận cụ thể về thời hạn và phương thức đóng phí bảo hiểm bảo đảm phù hợp với quy định pháp luật. Trong đó, đối với số phí bảo hiểm mà tổ chức, cá nhân sản xuất nông nghiệp được ngân sách nhà nước hỗ trợ, việc đóng phí bảo hiểm thực hiện theo quy định tại Điều 26 Nghị định này.

6. Thỏa thuận thời hạn hiệu lực bảo hiểm không quá 01 năm.

Điều 33. Hồ sơ, trình tự, thủ tục phê chuẩn/thay đổi sản phẩm bảo hiểm nông nghiệp

1. Doanh nghiệp bảo hiểm triển khai các sản phẩm bảo hiểm nông nghiệp cho các tổ chức, cá nhân sản xuất nông nghiệp thuộc đối tượng được hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp phải được Bộ Tài chính phê chuẩn trước khi triển khai.

2. Doanh nghiệp bảo hiểm gửi (trực tiếp hoặc qua đường bưu điện) 01 bộ hồ sơ đề nghị Bộ Tài chính phê chuẩn bao gồm các tài liệu sau:

a) Đơn đề nghị phê chuẩn sản phẩm bảo hiểm nông nghiệp theo Mẫu số 07 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Quy tắc, điều khoản, biểu phí bảo hiểm của sản phẩm bảo hiểm dự kiến triển khai;

c) Công thức, phương pháp và giải trình cơ sở kỹ thuật dùng để tính phí, dự phòng nghiệp vụ của sản phẩm bảo hiểm dự kiến triển khai có xác nhận của chuyên gia tính toán dự phòng và khả năng thanh toán về việc phí bảo hiểm được xây dựng dựa trên số liệu thống kê, bảo đảm khả năng thanh toán của doanh nghiệp bảo hiểm và tương ứng với điều kiện và trách nhiệm bảo hiểm;

d) Mẫu giấy yêu cầu bảo hiểm, hợp đồng bảo hiểm, tài liệu giới thiệu sản phẩm, tài liệu minh họa bán hàng và các mẫu giấy tờ khác mà bên mua bảo hiểm phải kê khai và ký khi mua bảo hiểm.

3. Trình tự, thủ tục phê chuẩn sản phẩm bảo hiểm nông nghiệp

a) Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ hợp lệ quy định tại khoản 2 Điều này, Bộ Tài chính tổng hợp, xin ý kiến của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về đề nghị phê chuẩn sản phẩm bảo hiểm nông nghiệp của doanh nghiệp bảo hiểm.;

b) Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có văn bản tham gia ý kiến về đề nghị phê chuẩn sản phẩm bảo hiểm nông nghiệp của doanh nghiệp bảo hiểm;

c) Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được văn bản tham gia ý kiến của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, căn cứ hồ sơ đề nghị phê chuẩn sản phẩm bảo hiểm nông nghiệp của doanh nghiệp bảo hiểm, Bộ Tài chính xem xét, có văn bản chấp thuận. Trường hợp từ chối chấp thuận, Bộ Tài chính có văn bản trả lời nêu rõ lý do.

4. Doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm tuân thủ đúng quy tắc, điều khoản, biểu phí đã được phê chuẩn. Trường hợp thay đổi phải được Bộ Tài chính phê chuẩn trước khi thực hiện.

Điều 34. Theo dõi doanh thu, chi phí

Doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện theo dõi riêng doanh thu, chi phí, kết quả thực hiện bảo hiểm nông nghiệp và doanh thu, chi phí, kết quả thực hiện chính sách hỗ trợ bảo hiểm nông nghiệp.

Chương IV
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 35. Trách nhiệm của Bộ Tài chính

1. Tổ chức tuyên truyền về bảo hiểm nông nghiệp theo quy định tại Nghị định này.

2. Chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xây dựng Quyết định của Thủ tướng Chính phủ theo quy định tại khoản 1 Điều 22 Nghị định này.

3. Chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê chuẩn/thay đổi sản phẩm bảo hiểm nông nghiệp theo quy định tại Điều 33 Nghị định này.

4. Bố trí ngân sách để thực hiện chính sách hỗ trợ bảo hiểm nông nghiệp.

5. Chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ kết quả thực hiện Nghị định này theo yêu cầu của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

Điều 36. Trách nhiệm của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

1. Tổ chức tuyên truyền thực hiện bảo hiểm nông nghiệp theo quy định tại Nghị định này.

2. Phối hợp với Bộ Tài chính xây dựng Quyết định của Thủ tướng Chính phủ theo quy định tại khoản 1 Điều 22 Nghị định này.

3. Phối hợp với Bộ Tài chính phê chuẩn/thay đổi sản phẩm bảo hiểm nông nghiệp theo quy định tại Điều 33 Nghị định này.

4. Ban hành văn bản hướng dẫn quy trình công bố thiên tai; quy trình xác nhận thiên tai, dịch bệnh theo quy định tại Điều 20 Nghị định này.

5. Phối hợp với Bộ Tài chính báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ kết quả thực hiện Nghị định này theo yêu cầu của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

6. Ban hành quy trình, quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật trong sản xuất nông nghiệp để tạo điều kiện cho việc thực hiện bảo hiểm nông nghiệp và chính sách hỗ trợ bảo hiểm nông nghiệp.

Điều 37. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

1. Tổ chức tuyên truyền, vận động tổ chức, cá nhân sản xuất nông nghiệp thực hiện bảo hiểm nông nghiệp theo quy định tại Nghị định này.

2. Tổ chức thực hiện bảo hiểm nông nghiệp, chính sách hỗ trợ bảo hiểm nông nghiệp theo quy định tại Nghị định này. Chỉ đạo các Sở, ban, ngành, địa phương trên địa bàn phối hợp thực hiện bảo hiểm nông nghiệp, chính sách hỗ trợ bảo hiểm nông nghiệp theo quy định tại Nghị định này.

3. Tổ chức thực hiện phê duyệt đối tượng được hỗ trợ theo quy định tại Điều 24 Nghị định này.

4. Căn cứ dự toán ngân sách đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, bố trí ngân sách địa phương để thực hiện hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp và thực hiện cấp kinh phí hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp theo quy định tại Nghị định này.

5. Chỉ đạo các cơ quan chức năng có liên quan tổ chức thực hiện công tác kiểm soát rủi ro, đề phòng, hạn chế tổn thất và phòng, chống gian lận bảo hiểm theo quy định tại Mục 2 Chương II Nghị định này.

6. Thực hiện chế độ báo cáo theo quy định sau:

a) Định kỳ hàng quý, hàng năm, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm lập báo cáo chi tiết về kinh phí hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp theo Mẫu số 08 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này gửi về Bộ Tài chính; báo cáo kết quả thực hiện bảo hiểm nông nghiệp cho cây trồng, vật nuôi, nuôi trồng thủy sản theo Mẫu số 09 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này gửi về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

b) Thời hạn báo cáo

- Báo cáo quý: Chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày kết thúc quý.

- Báo cáo năm: Chậm nhất là 60 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

Điều 38. Trách nhiệm của Hội Nông dân Việt Nam

1. Phối hợp với chính quyền địa phương để tổ chức thực hiện bảo hiểm nông nghiệp theo quy định tại Nghị định này.

2. Hướng dẫn, vận động hội viên tuân thủ quy định pháp luật về thực hiện bảo hiểm nông nghiệp và các quy định pháp luật có liên quan đến trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp và nuôi trồng thủy sản.

3. Chủ động tuyên truyền về việc thực hiện bảo hiểm nông nghiệp theo quy định tại Nghị định này.

Điều 39. Trách nhiệm của doanh nghiệp bảo hiểm

1. Tổ chức thực hiện bảo hiểm nông nghiệp, chính sách hỗ trợ bảo hiểm nông nghiệp theo quy định tại Nghị định này.

2. Doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện chính sách hỗ trợ bảo hiểm nông nghiệp có trách nhiệm:

a) Thực hiện lập và gửi cho Bộ Tài chính các báo cáo nghiệp vụ theo tháng, quý, năm theo Mẫu số 10, Mẫu số 11 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý, năm theo Mẫu số 12, Mẫu số 13 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Thời hạn báo cáo

- Báo cáo tháng: Chậm nhất là 15 ngày kể từ ngày kết thúc tháng.

- Báo cáo quý: Chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày kết thúc quý.

- Báo cáo năm: Chậm nhất là 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính;

c) Ngoài các báo cáo nghiệp vụ quy định tại điểm a khoản này, Bộ Tài chính có thể yêu cầu doanh nghiệp bảo hiểm báo cáo bổ sung về tình hình hoạt động, tình hình tài chính của doanh nghiệp để phục vụ cho công tác thống kê và đánh giá tình hình triển khai bảo hiểm nông nghiệp;

d) Doanh nghiệp bảo hiểm chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của các báo cáo của mình.

Chương V
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 40. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 05 tháng 6 năm 2018. Thời gian thực hiện hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp được quy định tại Quyết định của Thủ tướng Chính phủ theo khoản 1 Điều 22 Nghị định này trong từng thời kỳ.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các đối tượng áp dụng của Nghị định chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Nguyễn Xuân Phúc

Phụ lục

(Ban hành kèm theo Nghị định số 58/2018/NĐ-CP ngày 18 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ)

Mẫu số 01	Đơn đề nghị xem xét, phê duyệt đối tượng được hỗ trợ
Mẫu số 02	Bản kê khai về cây trồng, vật nuôi, nuôi trồng thủy sản
Mẫu số 03	Quyết định phê duyệt danh sách đối tượng được hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp
Mẫu số 04	Văn bản thông báo không còn thuộc đối tượng được hỗ trợ bảo hiểm/thay đổi diện hộ nghèo, cận nghèo
Mẫu số 05	Đơn đề nghị chi trả phí bảo hiểm nông nghiệp được hỗ trợ từ ngân sách nhà nước
Mẫu số 06	Bảng kê hợp đồng bảo hiểm nông nghiệp
Mẫu số 07	Đơn đề nghị phê chuẩn sản phẩm bảo hiểm nông nghiệp
Mẫu số 08	Báo cáo tình hình chi trả phí bảo hiểm nông nghiệp
Mẫu số 09	Báo cáo kết quả thực hiện bảo hiểm nông nghiệp
Mẫu số 10	Bảng tổng hợp số lượng hộ, diện tích cây trồng, số lượng vật nuôi, diện tích thủy sản tham gia bảo hiểm nông nghiệp
Mẫu số 11	Bảng tổng hợp số lượng hộ, diện tích cây trồng, số lượng vật nuôi, diện tích thủy sản được hưởng chính sách hỗ trợ bảo hiểm nông nghiệp
Mẫu số 12	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bảo hiểm nông nghiệp
Mẫu số13	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chính sách hỗ trợ bảo hiểm nông nghiệp

Mẫu số 01

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ XEM XÉT, PHÊ DUYỆT ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC HỖ TRỢ

Kính gửi: Ủy ban nhân dân xã/phường/thị trấn...

Căn cứ Nghị định số .../2018/NĐ-CP ngày tháng năm 2018 của Chính phủ về bảo hiểm nông nghiệp;

Căn cứ Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng năm 20..... của Thủ tướng Chính phủ về...;

Trường hợp cá nhân sản xuất nông nghiệp:

- Tên cá nhân sản xuất nông nghiệp: [Tên đầy đủ]

- Ngày, tháng, năm sinh:

- CMND/Hộ chiếu/Thẻ căn cước công dân số: [...] do [Tên cơ quan cấp] ngày... tháng... năm... tại [Nơi cấp]

- Địa chỉ thường trú:

- Thuộc diện: ☐ Hộ nghèo ☐ Hộ cận nghèo ☐ Hộ khác

Trường hợp tổ chức sản xuất nông nghiệp:

- Tên tổ chức sản xuất nông nghiệp: [Tên đầy đủ]

- Giấy phép đăng ký kinh doanh số: [...] do [Tên cơ quan cấp] ngày... tháng... năm...

- Địa chỉ:

- Là tổ chức sản xuất nông nghiệp thuộc diện đối tượng tổ chức được hỗ trợ bảo hiểm nông nghiệp theo Quyết định số.../QĐ-TTg ngày tháng năm 20... của Thủ tướng Chính phủ.

Đề nghị Ủy ban nhân dân xã/phường/thị trấn... rà soát, tổng hợp trình cấp có thẩm quyền xem xét, phê duyệt chúng tôi là đối tượng được hỗ trợ bảo hiểm theo Nghị định số /2018/NĐ-CP ngày... tháng... năm 2018 của Chính phủ về bảo hiểm nông nghiệp.

Tôi cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của Đơn này và hồ sơ kèm theo.

Hồ sơ kèm theo:
- Bản kê khai về cây trồng, vật nuôi, thủy sản...
(Liệt kê đầy đủ)

...., ngày.... tháng.... năm...
Chủ hộ/Người đại diện tổ chức
(Ký tên, đóng dấu (nếu có))

Nơi nhận:
- Như trên;
- Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố...;

Mẫu số 02

BẢN KÊ KHAI
VỀ CÂY TRỒNG, VẬT NUÔI, THỦY SẢN

Tổ chức, cá nhân sản xuất nông nghiệp:...

STT	Loại cây trồng/ vật nuôi/thủy sản	Diện tích cây trồng	Số lượng vật nuôi	Diện tích nuôi trồng thủy sản
1				
2				
...				

Mẫu số 03

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH/ THÀNH PHỐ...	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: /QĐ-UBND	*....., ngày... tháng... năm 20...*

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt danh sách đối tượng được hỗ trợ phí bảo hiểm theo Nghị định số.../2018/NĐ-CP ngày tháng năm 2018 của Chính phủ về bảo hiểm nông nghiệp

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH/THÀNH PHỐ...

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số..../2018/NĐ-CP ngày tháng năm 2018 của Chính phủ về bảo hiểm nông nghiệp;

Căn cứ Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng năm 20... của Thủ tướng Chính phủ về....;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh/thành phố...,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt danh sách đối tượng được hỗ trợ phí bảo hiểm theo Nghị định số /2018/NĐ-CP ngày tháng năm 2018 của Chính phủ về bảo hiểm nông nghiệp giai đoạn... (danh sách kèm theo).

Điều 2. Định kỳ hàng quý, theo quy định tại khoản 3 Điều 24 Nghị định số /2018/NĐ-CP ngày tháng năm 2018 của Chính phủ về bảo hiểm nông nghiệp, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh/thành phố rà soát, đảm bảo danh sách đối tượng được hỗ trợ phí bảo hiểm kèm theo Quyết định này phù hợp với Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng năm 20... của Thủ tướng Chính phủ về...

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:	**CHỦ TỊCH**
- Như Điều 4;	*(Ký tên và đóng dấu)*
- Bộ NN&PTNT;	
- Bộ Tài chính;	
- Sở Tài chính tỉnh/thành phố...;	
- Sở NN&PTNT tỉnh/thành phố...;	
- Kho bạc Nhà nước tỉnh/thành phố...;	
-	

DANH SÁCH ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC HỖ TRỢ BẢO HIỂM

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 20... của UBND tỉnh/thành phố...)

STT	Địa bàn	Tổ chức/ cá nhân sản xuất nông nghiệp	Diện hộ/tổ chức sản xuất nông nghiệp	Loại cây trồng/ vật nuôi/ thủy sản	Diện tích cây trồng	Số lượng vật nuôi	Diện tích nuôi trồng thủy sản
A	**Huyện...**						
I	**Xã...**						
1							
2							
...							
II	**Xã...**						
1							
2							
...							
B	**Huyện...**						
I	**Xã...**						
1							
2							
...							
II	**Xã...**						
1							
2							
...							

Mẫu số 04

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO KHÔNG CÒN THUỘC ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC HỖ TRỢ BẢO HIỂM/THAY ĐỔI DIỆN HỘ NGHÈO, CẬN NGHÈO

Kính gửi: Ủy ban nhân dân xã

Căn cứ Nghị định số.../2018/NĐ-CP ngày tháng năm 2018 của Chính phủ về bảo hiểm nông nghiệp;

Căn cứ Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng năm 20... của Thủ tướng Chính phủ về....;

Trường hợp cá nhân sản xuất nông nghiệp:

- Tên cá nhân sản xuất nông nghiệp: [Tên đầy đủ]

- Ngày, tháng, năm sinh:

- CMND/Hộ chiếu/Thẻ căn cước công dân số: [...] do [Tên cơ quan cấp] ngày... tháng... năm... tại [Nơi cấp]

- Địa chỉ thường trú:

- Chúng tôi xin thông báo:

☐ Không còn thuộc đối tượng được hỗ trợ

☐ Thay đổi diện hộ nghèo, cận nghèo (Trước đây...; Hiện nay...)

Trường hợp tổ chức sản xuất nông nghiệp:

- Tên tổ chức sản xuất nông nghiệp: [Tên đầy đủ]

- Giấy phép đăng ký kinh doanh số: [.....] do [Tên cơ quan cấp] ngày..... tháng... năm...

- Địa chỉ:

- Chúng tôi xin thông báo: Chúng tôi không còn thuộc đối tượng được hỗ trợ.

Tôi cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của Đơn này và hồ sơ kèm theo.

Hồ sơ kèm theo:
- Bản kê khai về cây trồng, vật nuôi, thủy sản...
(Liệt kê đầy đủ)

...., ngày.... tháng.... năm...
Cá nhân/Người đại diện theo pháp luật của tổ chức
(Ký tên, đóng dấu (nếu có))

Nơi nhận:
- Như trên;
- Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố...;

Mẫu số 05

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ NGHỊ CHI TRẢ PHÍ BẢO HIỂM

Kính gửi: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Căn cứ Nghị định số.../2018/NĐ-CP ngày tháng năm 2018 của Chính phủ về bảo hiểm nông nghiệp;

Căn cứ Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng năm 20... của Thủ tướng Chính phủ về....;

Căn cứ số lượng tham gia bảo hiểm tại địa bàn tỉnh, thành phố...

Chúng tôi là:

- [Tên đầy đủ và chính thức của doanh nghiệp bảo hiểm]

- Giấy phép thành lập và hoạt động số:..... do Bộ Tài chính cấp ngày.... tháng.... năm....

- Địa chỉ trụ sở chính:

Đề nghị Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh/thành phố... thực hiện các thủ tục cần thiết để chi trả cho công ty chúng tôi phí bảo hiểm được ngân sách nhà nước hỗ trợ theo quy định tại Nghị định số.../2018/NĐ-CP ngày... tháng.... năm 2018.

Số tiền đề nghị chi trả:..... đồng

Công ty cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của Đơn này và hồ sơ kèm theo.

Hồ sơ kèm theo
(Liệt kê đầy đủ)

Nơi nhận:
- Như trên;
- Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố...;

...., ngày.... tháng.... năm...
Đại diện trước pháp luật
Chủ tịch/Tổng Giám đốc
(Ký tên và đóng dấu)

Mẫu số 06

BẢNG KÊ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM TẠI ĐỊA BÀN TỈNH....

TÊN DOANH NGHIỆP BẢO HIỂM...

Báo cáo tháng... (từ ngày... tháng... đến ngày... tháng... năm 20...)

STT	HĐBH			Đối tượng hỗ trợ			Số tiền bảo hiểm (đồng)			Số phí bảo hiểm (đồng)		
	Tổ chức, cá nhân mua bảo hiểm	Số HĐBH	Ngày HĐBH	Nghèo, cận nghèo	Không thuộc nghèo, cận nghèo	Tổ chức	Cây trồng	Vật nuôi	Thủy sản	Tổng số	NSNN hỗ trợ	Tổ chức, cá nhân nộp
1												
2												
...												

Chúng tôi cam kết những thông tin trên là đúng sự thật./.

...., ngày.... tháng.... năm....
Đại diện trước pháp luật
Chủ tịch/Tổng Giám đốc
(Ký tên và đóng dấu)

Mẫu số 07

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày... tháng... năm.....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ PHÊ CHUẨN
SẢN PHẨM BẢO HIỂM NÔNG NGHIỆP

Kính gửi: Bộ Tài chính

Căn cứ Luật kinh doanh bảo hiểm số 24/2000/QH10 ngày 09 tháng 12 năm 2000, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm số 61/2010/QH12 ngày 24 tháng 11 năm 2010 và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật kinh doanh bảo hiểm và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm;

Căn cứ Nghị định số /2018/NĐ-CP ngày tháng năm 2018 của Chính phủ về bảo hiểm nông nghiệp;

Chúng tôi là:

- Tên đầy đủ và tên viết tắt của doanh nghiệp bảo hiểm/chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài;

Giấy phép thành lập và hoạt động số... do Bộ Tài chính cấp ngày....

Chúng tôi đề nghị Bộ Tài chính chấp thuận sản phẩm bảo hiểm với những nội dung như sau:

1. Tên sản phẩm bảo hiểm đề nghị phê chuẩn/sửa đổi, bổ sung

STT	Tên sản phẩm	Nghiệp vụ bảo hiểm	Tên thương mại (nếu có)
..	...	...	...

2. Nội dung chính của sản phẩm bảo hiểm đề nghị phê chuẩn/sửa đổi, bổ sung (tóm tắt các nội dung cơ bản)

- Bên mua bảo hiểm

- Người được bảo hiểm

- Thời hạn bảo hiểm, thời hạn đóng phí bảo hiểm

- Quyền lợi bảo hiểm

3. Đối với đề nghị sửa đổi, bổ sung sản phẩm bảo hiểm

- Nội dung đề nghị sửa đổi (liệt kê rõ các nội dung trước và sau sửa đổi);

- Giải trình lý do sửa đổi, bổ sung trong đó kèm theo các giải trình kỹ thuật liên quan.

Chúng tôi cam kết chịu trách nhiệm về sự chính xác và phù hợp với quy định pháp luật, các thông lệ quốc tế về định phí bảo hiểm đối với quy tắc, điều khoản, biểu phí của các sản phẩm bảo hiểm đề nghị phê chuẩn./.

CHUYÊN GIA TÍNH TOÁN/ CHUYÊN GIA TÍNH TOÁN DỰ PHÒNG VÀ KHẢ NĂNG THANH TOÁN *(Ký và ghi rõ họ tên)*	**TỔNG GIÁM ĐỐC/ NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT** *(Ký tên và đóng dấu)*

Hồ sơ kèm theo:

- Liệt kê rõ tài liệu kèm theo

Mẫu số 08

BÁO CÁO TÌNH HÌNH CHI TRẢ PHÍ BẢO HIỂM NÔNG NGHIỆP

Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố
Báo cáo quý, năm

Đơn vị: nghìn đồng

STT	Địa bàn	Số lượng cá nhân/tổ chức tham gia bảo hiểm	Tổng giá trị bảo hiểm			Tổng phí bảo hiểm			Bao gồm					Lý do chưa thanh toán
									Phần các cá nhân/ tổ chức đã nộp	Phần NSNN hỗ trợ (đã chi)	Bao gồm			
			Cây trồng	Vật nuôi	Nuôi trồng thủy sản	Cây trồng	Vật nuôi	Nuôi trồng thủy sản			Chi từ nguồn NSTW	Chi từ nguồn NSĐP	Chưa thanh toán theo đề nghị của DNBH	
1	**Huyện...**													
1.1	Xã...													
1.2	Xã...													
2	**Huyện...**													
1.1	Xã...													
1.2	Xã...													
	...													
	Tổng số													

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thật.

....., ngày..... tháng..... năm.....
CHỦ TỊCH UBND TỈNH
(Ký tên đóng dấu)

Mẫu số 09

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN BẢO HIỂM NÔNG NGHIỆP

Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố
Báo cáo quý, năm

STT	Tên cây trồng, vật nuôi, nuôi trồng thủy sản	Đơn vị tính	Số lượng tham gia bảo hiểm	Tổng giá trị bảo hiểm (triệu đồng)	Số hộ tham gia (hộ)	Tổng phí bảo hiểm (triệu đồng)	Số lượng được hỗ trợ bảo hiểm	Số hộ được hỗ trợ (hộ)	Tổng phí bảo hiểm do ngân sách hỗ trợ (triệu đồng)	Rủi ro xảy ra			Đền bù thiệt hại		
										Số hộ bị ảnh hưởng (hộ)	Khối lượng thiệt hại	Giá trị thiệt hại (triệu đồng)	Khối lượng	Giá trị bồi thường (triệu đồng)	Số hộ được bồi thường (hộ)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
I	**Loại cây trồng**	**ha**													
1	Lúa														
2	Cao su														
3	Cây....														
II	**Vật nuôi**	**Con**													
1	Trâu														
2	Bò														
3	Con.....														
III	**Thủy sản**														
1	Tôm sú	ha													
2	Cá tra	ha													
3	Thủy sản.....														
	Tổng số														

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thật.

....., ngày..... tháng..... năm.....
CHỦ TỊCH UBND TỈNH
(Ký tên đóng dấu)

Ghi chú: Số liệu ở cột 4, 8, 12, 14 được ghi theo đơn vị tính ở cột 3

Mẫu số 10

BẢNG TỔNG HỢP SỐ LƯỢNG HỘ, DIỆN TÍCH CÂY TRỒNG, SỐ LƯỢNG VẬT NUÔI, DIỆN TÍCH NUÔI THỦY SẢN THAM GIA BẢO HIỂM NÔNG NGHIỆP THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ..../2018/NĐ-CP

Tên doanh nghiệp bảo hiểm:
Báo cáo tháng, quý, năm

STT	DNBH	Số lượt cá nhân/tổ chức tham gia	Số lượng cá nhân/tổ chức tham gia	Diện tích cây trồng tham gia BH (ha)	Số lượng vật nuôi tham gia BH (con)	Diện tích nuôi trồng thủy sản tham gia BH (ha)	Doanh thu phí bảo hiểm gốc (đồng)	Tổng doanh thu phí bảo hiểm giữ lại (đồng)	Giá trị được bảo hiểm (triệu đồng)	Bồi thường bảo hiểm gốc (đồng)		Bồi thường thuộc trách nhiệm giữ lại (đồng)
										Tổng số tiền đã bồi thường	Dự phòng bồi thường	
A	**CÂY TRỒNG**											
I	Tỉnh...											
1	Huyện...											
1.1	Xã...											
1.2	Xã...											
	...											
II	Tỉnh...											
1	Huyện...											
1.1	Xã...											
1.2	Xã...											
	...											
B	**VẬT NUÔI**											
I	Tỉnh...											
1	Huyện...											
1.1	Xã...											
1.2	Xã...											
	...											
II	Tỉnh...											
1	Huyện...											
1.1	Xã...											

STT	DNBH	Số lượt cá nhân/tổ chức tham gia	Số lượng cá nhân/tổ chức tham gia	Diện tích cây trồng tham gia BH (ha)	Số lượng vật nuôi tham gia BH (con)	Diện tích nuôi trồng thủy sản tham gia BH (ha)	Doanh thu phí bảo hiểm gốc (đồng)	Tổng doanh thu phí bảo hiểm giữ lại (đồng)	Giá trị được bảo hiểm (triệu đồng)	Bồi thường bảo hiểm gốc (đồng)		Bồi thường thuộc trách nhiệm giữ lại (đồng)
										Tổng số tiền đã bồi thường	Dự phòng bồi thường	
1.2	Xã...											
	...											
C	**THỦY SẢN**											
I	Tỉnh...											
1	Huyện...											
1.1	Xã...											
1.2	Xã...											
	...											
II	Tỉnh...											
1	Huyện...											
1.1	Xã...											
1.2	Xã...											
	...											
TỔNG CỘNG												

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thật.

..., ngày.... tháng... năm...

Người lập biểu
(Ký và ghi rõ họ tên)

Người đại diện trước pháp luật
(Ký và đóng dấu)

Mẫu số 11

BẢNG TỔNG HỢP SỐ LƯỢNG HỘ, DIỆN TÍCH CÂY TRỒNG, SỐ LƯỢNG VẬT NUÔI, DIỆN TÍCH NUÔI THỦY SẢN ĐƯỢC HƯỞNG CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ BẢO HIỂM NÔNG NGHIỆP THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ..../2018/NĐ-CP

Tên doanh nghiệp bảo hiểm:

Báo cáo tháng, quý, năm

STT	DNBH	Số lượt cá nhân/tổ chức tham gia	Số lượng cá nhân/tổ chức tham gia	Diện tích cây trồng tham gia BH (ha)	Số lượng vật nuôi tham gia BH (con)	Diện tích nuôi trồng thủy sản tham gia BH (ha)	Doanh thu phí bảo hiểm gốc (đồng)	Tổng doanh thu phí bảo hiểm giữ lại (đồng)	Giá trị được bảo hiểm (triệu đồng)	Bồi thường bảo hiểm gốc (đồng)		Bồi thường thuộc trách nhiệm giữ lại (đồng)
										Tổng số tiền đã bồi thường	Dự phòng bồi thường	
A	**CÂY TRỒNG**											
I	Tỉnh...											
1	Huyện...											
1.1	Xã...											
1.2	Xã...											
	...											
II	Tỉnh...											
1	Huyện...											
1.1	Xã...											
1.2	Xã...											
	...											
B	**VẬT NUÔI**											
I	Tỉnh...											
1	Huyện...											

STT	DNBH	Số lượt cá nhân/tổ chức tham gia	Số lượng cá nhân/tổ chức tham gia	Diện tích cây trồng tham gia BH (ha)	Số lượng vật nuôi tham gia BH (con)	Diện tích nuôi trồng thủy sản tham gia BH (ha)	Doanh thu phí bảo hiểm gốc (đồng)	Tổng doanh thu phí bảo hiểm giữ lại (đồng)	Giá trị được bảo hiểm (triệu đồng)	Bồi thường bảo hiểm gốc (đồng)		Bồi thường thuộc trách nhiệm giữ lại (đồng)
										Tổng số tiền đã bồi thường	Dự phòng bồi thường	
1.1	Xã...											
1.2	Xã...											
	...											
II	Tỉnh...											
1	Huyện...											
1.1	Xã...											
1.2	Xã...											
	...											
C	**THỦY SẢN**											
I	Tỉnh...											
1	Huyện...											
1.1	Xã...											
1.2	Xã...											
	...											
II	Tỉnh...											
1	Huyện...											
1.1	Xã...											
1.2	Xã...											
	...											
	TỔNG CỘNG											

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thật.

..., ngày.... tháng... năm....

Người lập biểu
(Ký và ghi rõ họ tên)

Người đại diện trước pháp luật
(Ký và đóng dấu)

Mẫu số 12

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
BẢO HIỂM NÔNG NGHIỆP THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ...../2018/NĐ-CP

Tên doanh nghiệp bảo hiểm:

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Tại thời điểm 31/12/....	Tại thời điểm 31/12/20....
1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1 + 01.2 - 01.3)	**1**		
- Phí bảo hiểm gốc	01.1		
- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2		
- Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3		
2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1 - 02.2)	**2**		
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1		
- Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2		
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01 - 02)	**3**		
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	**4**		
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10 = 03 + 04)	**5**		
6. Chi bồi thường (6 = 6.1 - 6.2)	**6**		
- Tổng chi bồi thường	6.1		
- Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	6.2		
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	**7**		
8. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	**8**		
9. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	**9**		
10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (10 = 6 - 7 + 8 - 9)	**10**		
11. Dự phòng dao động lớn	**11**		
12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (12 = 12.1 + 12.2)	**12**		
- Chi hoa hồng bảo hiểm	12.1		
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (chi tiết từng mục chi lớn)	12.2		
13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (13 = 10 + 11 + 12)	**13**		
14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (14 = 5 - 13)	**14**		
15. Chi phí quản lý doanh nghiệp phân bổ cho nghiệp vụ (chi tiết từng mục chi lớn)	**15**		
16. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (16 = 14 - 15)	**16**		

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thực.

..., ngày.... tháng... năm...

Người lập biểu	**Người đại diện trước pháp luật**
(Ký và ghi rõ họ tên)	*(Ký và đóng dấu)*

Mẫu số 13

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ BẢO HIỂM NÔNG NGHIỆP THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ...../2018/NĐ-CP

Tên doanh nghiệp bảo hiểm:

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Tại thời điểm 31/12/....	Tại thời điểm 31/12/20....
1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1 + 01.2 - 01.3)	**1**		
- Phí bảo hiểm gốc	01.1		
- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2		
- Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3		
2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1 - 02.2)	**2**		
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1		
- Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2		
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01 - 02)	**3**		
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	**4**		
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10 = 03 + 04)	**5**		
6. Chi bồi thường (6 = 6.1 - 6.2)	**6**		
- Tổng chi bồi thường	6.1		
- Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	6.2		
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	**7**		
8. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	**8**		
9. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	**9**		
10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (10 = 6 - 7 + 8 - 9)	**10**		
11. Dự phòng dao động lớn	**11**		
12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (12 = 12.1 + 12.2)	**12**		
- Chi hoa hồng bảo hiểm	12.1		
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (chi tiết từng mục chi lớn)	12.2		
13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (13 = 10 + 11 + 12)	**13**		
14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (14 = 5 - 13)	**14**		
15. Chi phí quản lý doanh nghiệp phân bổ cho nghiệp vụ (chi tiết từng mục chi lớn)	**15**		
16. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (16 = 14 - 15)	**16**		

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thực.

..., ngày.... tháng... năm....

Người lập biểu	**Người đại diện trước pháp luật**
(Ký và ghi rõ họ tên)	*(Ký và đóng dấu)*

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng